

# **Công ty Cổ phần An Tiến Industries**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần An Tiên Industries

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39

# Công ty Cổ phần An Tiên Industries

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiên Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 13 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Đoàn Minh Đức	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Xue	Thành viên
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Quỳnh Phương, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 26 tháng 3 năm 2021.

# Công ty Cổ phần An Tiên Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Đặng Thị Quỳnh Phương  
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61515944/ 21893703

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phùng Mạnh Phú  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Nguyễn Hoàng Linh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>272.396.182.167</b>	<b>296.918.326.058</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>27.420.761.758</b>	<b>18.711.853.580</b>
111	1. Tiền		7.420.761.758	16.711.853.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	2.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>24.684.328.767</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.000.000.000	24.684.328.767
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>125.835.601.784</b>	<b>111.354.825.077</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	82.432.577.383	70.145.002.780
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	36.355.766.005	37.009.410.387
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.001.100.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	6.046.158.396	4.200.411.910
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>46.407.432.176</b>	<b>95.502.991.793</b>
141	1. Hàng tồn kho		46.407.432.176	95.502.991.793
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>39.732.386.449</b>	<b>46.664.326.841</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.825.962.083	3.742.872.788
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.906.424.366	41.586.200.824
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	1.335.253.229
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>500.902.422.141</b>	<b>534.715.123.392</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.950.000.000</b>	<b>-</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	8.950.000.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>287.733.642.510</b>	<b>321.561.360.842</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	274.714.379.556	308.251.929.996
222	Nguyên giá		406.964.055.424	406.399.073.466
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(132.249.675.868)	(98.147.143.470)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.019.262.954	13.309.430.846
228	Nguyên giá		16.097.326.836	16.035.236.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.078.063.882)	(2.725.805.990)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>198.461.837.450</b>	<b>206.611.837.450</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		198.461.837.450	176.611.837.450
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.756.942.181</b>	<b>6.541.925.100</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.756.942.181	6.541.925.100
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>773.298.604.308</b>	<b>831.633.449.450</b>




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>298.179.327.341</b>	<b>387.523.592.356</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>270.582.908.930</b>	<b>292.733.142.356</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	28.988.706.114	36.404.881.957
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.706.427.842	33.717.730.036
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	752.156.939	115.559.133
314	4. Phải trả người lao động		2.094.373.331	2.173.785.273
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.237.500.000	1.908.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.529.891.748	798.252.383
320	7. Vay ngắn hạn	20	233.503.717.704	217.432.111.694
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		770.135.252	182.821.880
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27.596.418.411</b>	<b>94.790.450.000</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	7.599.179.411	-
338	2. Vay dài hạn	20	19.997.239.000	94.790.450.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>475.119.276.967</b>	<b>444.109.857.094</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>475.119.276.967</b>	<b>444.109.857.094</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		320.275.000.000	278.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.275.000.000	278.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		54.103.900.000	54.103.900.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.043.106.930	8.736.443.044
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.132.343.495	101.204.587.508
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		47.896.268.078	50.877.212.556
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		40.236.075.417	50.327.374.952
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>773.298.604.308</b>	<b>831.633.449.450</b>

  
Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kế toán trưởng

  
Đặng Thị Quỳnh Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	635.584.497.289	677.904.355.367
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.141.736.744)	(443.432.137)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	634.442.760.545	677.460.923.230
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(497.744.876.809)	(553.023.229.313)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		136.697.883.736	124.437.693.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	29.129.008.602	24.998.726.731
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(21.900.373.544) (19.047.399.679)	(28.254.292.819) (24.740.607.824)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(88.226.555.836)	(58.543.437.882)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(13.565.408.294)	(14.235.069.150)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.134.554.664	48.403.620.797
31	11. Thu nhập khác		128.281.242	127.199.804
32	12. Chi phí khác		(44.213.610)	(80.583.553)
40	13. Lợi nhuận khác		84.067.632	46.616.251
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		42.218.622.296	48.450.237.048
51	15. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hiện hành	27.1	(1.982.546.879)	1.877.137.904
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.236.075.417	50.327.374.952

Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>42.218.622.296</b>	<b>48.450.237.048</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		35.445.881.911	33.533.910.823
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		648.564.903	1.654.280.866
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(25.308.000.527)	(25.308.000.527)	(22.689.958.886)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		19.307.399.679	25.000.607.824
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>72.312.468.262</b>	<b>85.949.077.675</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(5.537.666.788)	(5.537.666.788)	(17.088.744.792)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	49.095.559.617	49.095.559.617	(29.359.417.883)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(31.184.709.102)	(31.184.709.102)	158.747.967
12	Tăng chi phí trả trước	(298.106.376)	(298.106.376)	(5.092.894.174)
14	Tiền lãi vay đã trả	(19.717.899.679)	(19.717.899.679)	(25.217.024.491)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-	(588.057.875)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.639.342.172)	(8.639.342.172)	(6.833.793.111)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>56.030.303.762</b>	<b>1.927.893.316</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	(426.811.185)	(426.811.185)	(47.858.255.298)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	63.636.364	63.636.364	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(30.751.100.000)	(30.751.100.000)	(24.684.328.767)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	42.484.328.767	42.484.328.767	76.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(21.850.000.000)	(21.850.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.890.168.020	22.890.168.020	23.157.574.944
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>12.410.221.966</b>	<b>26.614.990.879</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		529.090.749.221	531.832.785.727
34	Tiền trả nợ gốc vay		(588.826.693.345)	(556.173.841.543)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(59.735.944.124)</b>	<b>(24.341.055.816)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>8.704.581.604</b>	<b>4.201.828.379</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>18.711.853.580</b>	<b>14.536.498.318</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.326.574	(26.473.117)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>27.420.761.758</b>	<b>18.711.853.580</b>



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 13 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 258 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 293 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	70%	70%	Số 64.22, đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền công cụ dụng cụ

Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm - Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quý đầu tư phát triển*

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quý khen thưởng, phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quý này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là chế biến đá và các sản phẩm từ đá và kinh doanh các sản phẩm có liên quan. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	11.281.551	34.381.805
Tiền gửi ngân hàng	7.409.480.207	13.455.088.945
Tiền đang chuyển	-	3.222.382.830
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.420.761.758</b>	<b>18.711.853.580</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ Dự phòng</i>		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ Dự phòng</i>	
Tiền gửi có kỳ hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	24.684.328.767	24.684.328.767	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>24.684.328.767</b>	<b>24.684.328.767</b>	<b>-</b>

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	78.032.754.304	68.642.333.781
<i>Đối tác Doanh nghiệp số 1</i>	<i>8.801.166.730</i>	<i>16.835.889.210</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>69.231.587.574</i>	<i>51.806.444.571</i>
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.399.823.079	1.502.668.999
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.432.577.383</b>	<b>70.145.002.780</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	11.605.821.322	35.848.649.811
<i>Đối tác Doanh nghiệp số 2</i>	<i>4.550.140.000</i>	<i>18.200.000</i>
<i>Đối tác Doanh nghiệp số 3</i>	<i>3.761.184.000</i>	<i>3.761.184.000</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>3.294.497.322</i>	<i>32.069.265.811</i>
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	24.749.944.683	1.160.760.576
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.355.766.005</b>	<b>37.009.410.387</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải thu về cho vay cá nhân (*)	1.001.100.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.001.100.000</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>		
Các khoản phải thu về cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 28) (**)	8.950.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.950.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản cho vay tín chấp có thời hạn 1 tháng hưởng lãi suất 5%/năm.

(\*\*) Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn 13 tháng hưởng lãi suất 5%/năm.

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.326.596.763	-	3.881.069.066	-
Lãi dự thu	2.719.561.633	-	319.342.844	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.046.158.396</b>	<b>-</b>	<b>4.200.411.910</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.514.155.563	-
Nguyên vật liệu	32.631.906.961	-	59.259.363.930	-
Thành phẩm	8.682.175.261	-	20.200.014.244	-
Công cụ, dụng cụ	4.849.729.546	-	8.809.357.827	-
Hàng gửi đi bán	243.620.408	-	720.100.229	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.407.432.176</b>	<b>-</b>	<b>95.502.991.793</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần An Tiến Industries**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	147.015.540.884	226.717.858.447	25.053.543.316	5.445.276.273	2.166.854.546	406.399.073.466
- Mua trong năm	-	1.021.510.280	-	255.570.000	-	1.277.080.280
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.037.114.267)	-	-	(1.037.114.267)
- Đầu tư XDCB hoàn thành	325.015.945	-	-	-	-	325.015.945
Số cuối năm	147.340.556.829	227.739.368.727	24.016.429.049	5.700.846.273	2.166.854.546	406.964.055.424
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	174.649.800	1.636.281.728	390.407.347	777.701.273	85.000.000	3.064.040.148
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	22.802.434.115	64.514.243.286	8.579.854.013	1.557.419.896	693.192.160	98.147.143.470
- Khấu hao trong năm	6.529.511.795	24.489.142.444	3.260.268.509	706.376.121	108.325.150	35.093.624.019
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(991.091.621)	-	-	(991.091.621)
Số cuối năm	29.331.945.910	89.003.385.730	10.849.030.901	2.263.796.017	801.517.310	132.249.675.868
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	124.213.106.769	162.203.615.161	16.473.689.303	3.887.856.377	1.473.662.386	308.251.929.996
Số cuối năm	118.008.610.919	138.735.982.997	13.167.398.148	3.437.050.256	1.365.337.236	274.714.379.556

Một số tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại là 184 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 20.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	15.926.986.836	108.250.000	16.035.236.836
- Mua trong năm	-	62.090.000	62.090.000
Số cuối năm	<u>15.926.986.836</u>	<u>170.340.000</u>	<u>16.097.326.836</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	2.685.478.697	40.327.293	2.725.805.990
- Hao mòn trong năm	325.040.544	27.217.348	352.257.892
Số cuối năm	<u>3.010.519.241</u>	<u>67.544.641</u>	<u>3.078.063.882</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>13.241.508.139</u>	<u>67.922.707</u>	<u>13.309.430.846</u>
Số cuối năm	<u>12.916.467.595</u>	<u>102.795.359</u>	<u>13.019.262.954</u>

Một số tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 12,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con (*)</b>		<b>198.461.837.450</b>	-	<b>198.461.837.450</b>		<b>176.611.837.450</b>	-	<b>176.611.837.450</b>
Công ty An Tín	70%	72.850.000.000	-	72.850.000.000		51.000.000.000	-	51.000.000.000
Công ty An Thành	69,26%	110.400.000.000	-	110.400.000.000		110.400.000.000	-	110.400.000.000
Công ty An Thành Singapore	100%	15.211.837.450	-	15.211.837.450		15.211.837.450	-	15.211.837.450
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>198.461.837.450</b>	-	<b>198.461.837.450</b>		<b>176.611.837.450</b>	-	<b>176.611.837.450</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán theo đó, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này theo giá gốc.

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	-	-	-	-	
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	-	-	-	

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.758.863.364	3.348.194.813
Các khoản khác	67.098.719	394.677.975
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.825.962.083</b>	<b>3.742.872.788</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.501.920.431	5.710.063.924
Các khoản khác	255.021.750	831.861.176
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.756.942.181</b>	<b>6.541.925.100</b>

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Đối tác Doanh nghiệp số 4	4.018.158.059	4.018.158.059	9.181.080.059	9.181.080.059
Phải trả cho các đối tượng khác	24.501.573.100	24.501.573.100	26.097.489.852	26.097.489.852
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	468.974.955	468.974.955	1.126.312.046	1.126.312.046
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.988.706.114</b>	<b>28.988.706.114</b>	<b>36.404.881.957</b>	<b>36.404.881.957</b>
<b>Dài hạn</b>				
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) (*)	7.599.179.411	7.599.179.411	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.599.179.411</b>	<b>7.599.179.411</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Phụ lục hợp đồng số 01/ATZ-HII ngày 1 tháng 12 năm 2020, thời hạn thanh toán của khoản công nợ giữa Công ty và Công ty An Tín được gia hạn trong 15 tháng.

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước	1.706.427.842	1.706.427.842	3.950.872.826	3.950.872.826
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	-	-	29.766.857.210	29.766.857.210
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.706.427.842</b>	<b>1.706.427.842</b>	<b>33.717.730.036</b>	<b>33.717.730.036</b>

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	13.023.023.047	(13.023.023.047)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	647.293.650	-	647.293.650
Thuế thu nhập cá nhân	115.559.133	294.497.576	(305.193.420)	104.863.289
Thuế xuất khẩu	-	1.842.004.280	(1.842.004.280)	-
Thuế nhập khẩu	-	385.418.889	(385.418.889)	-
Thuế khác	-	322.135.789	(322.135.789)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>115.559.133</b>	<b>16.514.373.231</b>	<b>(15.877.775.425)</b>	<b>752.156.939</b>

Phải thu	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm/cần trừ	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.253.229	(1.335.253.229)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.335.253.229</b>	<b>(1.335.253.229)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	1.237.500.000	1.908.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.237.500.000</b>	<b>1.908.000.000</b>

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp Phải trả khác	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	44.177.303	6.675.521
Phải trả khác	1.485.714.445	791.576.862
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.529.891.748</b>	<b>798.252.383</b>

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20.1)	214.432.111.694	214.432.111.694	509.847.849.355	(540.581.243.34)
Vay dài hạn tới hạn trả Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 20.3)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
	-	-	49.805.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>217.432.111.694</b>	<b>217.432.111.694</b>	<b>559.652.849.355</b>	<b>543.581.243.3</b>
<b>Vay dài hạn</b>				
Vay ngân hàng Trái phiếu (Thuyết minh 20.3)	5.245.450.000	5.245.450.000	-	(5.245.450.000)
Vay cá nhân (Thuyết minh 20.2)	89.545.000.000	89.545.000.000	260.000.000	(89.805.000.000)
	-	-	19.997.239.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.790.450.000</b>	<b>94.790.450.000</b>	<b>20.257.239.000</b>	<b>(95.050.450.000)</b>

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BO9-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ (USD)	Nguyên tệ (EUR)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Vay ngân hàng VND	76.813.153.983	-	-	- 5,2% - 6,2%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 5 tháng 5 năm 2021 đến ngày 23 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.
Vay ngân hàng USD	99.558.270.845	4.288.532	-	- 2,0% - 3,3%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 7 tháng 1 năm 2021 đến ngày 11 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.
Vay ngân hàng EUR	7.327.292.876	-	252.101	2,1%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 7 tháng 3 năm 2021 đến ngày 20 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>183.698.717.704</b>				

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBĐ ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và Hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/3197534/HĐTD ký ngày 18 tháng 12 năm 2018; và
- ▶ Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015.

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

<b>20.</b>	<b>VAY (tiếp theo)</b>						
<b>20.2</b>	<b>Các khoản vay cá nhân dài hạn</b>						
	Các khoản vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi		Lãi suất năm	Đơn vị tính: VND	
	Hoàng Thị Xuyên	6.999.444.500	Vay từ ngày 23 tháng 12 năm 2020 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022. Thanh toán nợ gốc và lãi vay vào cuối kỳ vay		6,5%	Tài sản đảm bảo	
	Nguyễn Thị Vân Anh	5.999.444.500				Tin chấp	
	Hoàng Thị Kim Liên	6.998.350.000					
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.997.239.000</b>					
<b>20.3</b>	<b>Trái phiếu</b>						
	Các khoản trái phiếu	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi		Lãi suất năm	Đơn vị tính: VND	
	Trái phiếu (*)	49.805.000.000	Gốc vay thanh toán vào ngày 20 tháng 10 năm 2021 khi trái phiếu đáo hạn. Lãi vay trả hàng quý.			Máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 51/2018/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018, kèm thư bảo lãnh bổ sung của Ông Phạm Anh Dương.	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.805.000.000</b>					

(\*) Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Đơn vị tính: VND
	đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
<b>Năm trước:</b>						
Số đầu năm	278.500.000.000	54.103.900.000	7.107.836.701	59.020.244.270	1.564.926.542	400.296.907.513
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	50.327.374.952	-	50.327.374.952
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.628.606.343	(1.628.606.343)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.514.425.371)	-	(6.514.425.371)
Số cuối năm	278.500.000.000	54.103.900.000	8.736.443.044	101.204.587.508	1.564.926.542	444.109.857.094
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	278.500.000.000	54.103.900.000	8.736.443.044	101.204.587.508	1.564.926.542	444.109.857.094
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	40.236.075.417	-	40.236.075.417
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	41.775.000.000	-	-	(41.775.000.000)	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	2.306.663.886	(2.306.663.886)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(9.226.655.544)	-	(9.226.655.544)
Số cuối năm	320.275.000.000	54.103.900.000	11.043.106.930	88.132.343.495	1.564.926.542	475.119.276.967

(\*) Theo Nghị quyết số 210801/2020/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức của năm 2019 với số lượng phát hành thêm 4.177.500 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu; và

(\*\*) Theo Nghị quyết số 200301/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, Công ty đã trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác phục vụ công tác quản lý điều hành với tổng số tiền là 11,5 tỷ VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Cổ phiếu**

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>32.027.500</b>	<b>320.275.000.000</b>	<b>27.850.000</b>	<b>278.500.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>32.027.500</b>	<b>320.275.000.000</b>	<b>27.850.000</b>	<b>278.500.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>32.027.500</b>	<b>320.275.000.000</b>	<b>27.850.000</b>	<b>278.500.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	278.500.000.000	278.500.000.000
Tăng vốn trong năm	41.775.000.000	-
Số cuối năm	<u>320.275.000.000</u>	<u>278.500.000.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>41.775.000.000</b>	<b>-</b>

**21.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	41.775.000.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (2019: 1.500 VND/cổ phiếu)	41.775.000.000	-
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.5 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	32.027.500	320.275.000.000	27.850.000	278.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã giao dịch là HII.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>635.584.497.289</b>	<b>677.904.355.367</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	606.619.268.955	665.728.971.394
Doanh thu bán hàng hóa	28.902.306.850	12.175.383.973
Doanh thu dịch vụ	62.921.484	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.141.736.744)</b>	<b>(443.432.137)</b>
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(390.592.403)	-
Hàng bán bị trả lại	(751.144.341)	(443.432.137)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>634.442.760.545</b>	<b>677.460.923.230</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	93.169.156.169	143.358.871.403
Doanh thu với các đối tượng khác	541.273.604.376	534.102.051.827

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.144.836.476	16.101.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.145.550.333	6.588.958.886
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.838.621.793	2.308.767.845
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.129.008.602</b>	<b>24.998.726.731</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	468.976.746.187	541.089.440.413
Giá vốn bán hàng hóa	28.768.130.622	11.933.788.900
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>497.744.876.809</b>	<b>553.023.229.313</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	19.047.399.679	24.740.607.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.592.973.865	3.253.684.995
Chi phí phát hành trái phiếu	260.000.000	260.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.900.373.544</b>	<b>28.254.292.819</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.866.494.125	46.160.521.534
Chi phí nhân viên	3.566.850.178	4.149.617.512
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.582.104.568	1.594.417.109
Chi phí bán hàng khác	4.211.106.965	6.638.881.727
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>88.226.555.836</b>	<b>58.543.437.882</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	4.335.647.804	4.932.716.428
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.110.929.433	2.081.015.102
Thuế, phí và lệ phí	2.433.624.724	2.160.272.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.943.787	387.090.749
Chi phí đồ dùng văn phòng	388.865.743	296.517.871
Chi phí quản lý khác	3.873.396.803	4.377.456.339
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.565.408.294</b>	<b>14.235.069.150</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	389.307.382.844	459.904.175.157
Chi phí nhân công	26.519.457.798	29.348.799.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.445.881.911	33.533.910.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.922.138.306	80.911.230.931
Chi phí khác	10.579.530.654	9.957.952.955
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>558.774.391.513</b>	<b>613.656.069.497</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

*Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3*

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	3.054.633.383	2.946.868.572
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132 (*)	(244.141.819)	-
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(803.493.895)	(4.824.006.476)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.982.546.879</b>	<b>(1.877.137.904)</b>

(\*) Công ty đã điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ của các năm 2019 theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 ("Nghị định 132") sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 của Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Theo đó chi phí thuế TNDN của các năm 2019 được điều chỉnh giảm với số tiền là 244.141.819 VND.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>42.218.622.296</b>	<b>48.450.237.048</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	5.750.676.777	9.690.047.409
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	1.346.523.841	-
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản chi phí không được trừ khác	37.853.122	764.649.475
Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu	24.633.155	20.113.855
Thu nhập thuế điều chỉnh theo Nghị định 132	(244.141.819)	-
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế TNDN	(4.129.504.302)	(3.220.200.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các năm trước	(803.493.895)	(4.824.006.476)
Thuế TNDN được miễn	-	(4.307.742.167)
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN</b>	<b>1.982.546.879</b>	<b>(1.877.137.904)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	52.128.992.732	127.543.447.122
		Doanh thu bán hàng	72.387.985.960	108.986.193.719
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	5.759.302.419	47.596.047.932
		Doanh thu bán hàng	17.031.915.914	32.963.533.021
		Cổ tức nhận được	11.040.000.000	7.176.000.000
Công ty An Tín	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	51.894.412.055	55.921.877.158
		Thanh toán các khoản chi hộ	4.239.135.560	-
		Cổ tức nhận được	7.000.000.000	8.925.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	2.367.299.986	216.802.500
		Mua hàng hóa	2.299.482.071	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Doanh thu bán hàng	12.403.400	-
		Mua cổ phần	21.850.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.146.960.000	-
		Mua hàng hóa	2.793.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	200.363.636	-
		Mua hàng hóa	23.159.091	-
Công ty An Thành Singapore	Công ty cùng tập đoàn	Cổ tức nhận được	3.104.836.476	-
		Mua hàng hóa	4.141.687.680	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - Viexim	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	22.227.273	-
		Mua hàng hóa	67.158.800	-
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên HĐQT	Thu hồi tạm ứng	1.154.239.325	-
		Tạm ứng	114.900.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i></b>				
Công ty An Thành	Công ty con	Bán hàng hóa	89.003.807	1.135.648.999
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	367.020.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng hóa	2.142.773.444	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	1.335.759.982	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	832.285.846	-
			<b><u>4.399.823.079</u></b>	<b><u>1.502.668.999</u></b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i></b>				
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	-	624.745.712
Công ty An Tín	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	-	536.014.864
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	20.114.768.964	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	4.635.175.719	-
			<b><u>24.749.944.683</u></b>	<b><u>1.160.760.576</u></b>
<b><i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)</i></b>				
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay dài hạn	8.950.000.000	-
			<b><u>8.950.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	-	1.125.062.046
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	444.474.955	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	24.500.000	1.250.000
			<b>468.974.955</b>	<b>1.126.312.046</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty An Tín	Công ty con	Phải trả khác	510.378.175	294.519.794
			<b>510.378.175</b>	<b>294.519.794</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng hóa	-	29.766.857.210
			<b>-</b>	<b>29.766.857.210</b>
<b>Phải trả cho người bán dài hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Công ty An Tín	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	7.599.179.411	-
			<b>7.599.179.411</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

*Đơn vị tính: VND*

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Thu nhập	
			Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch		60.000.000	60.000.000
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019	24.000.000	24.000.000
		Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019	-	637.604.461
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020	24.000.000	18.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên		680.188.656	901.237.230
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020	20.000.000	-
Ông Phạm Anh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019	4.000.000	24.000.000
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020	-	6.000.000
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020	159.382.232	-
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020		
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020	360.100.999	218.128.270
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.355.671.887</b>	<b>1.912.969.961</b>

**29. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết về thuê hoạt động**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	831.762.609	1.225.173.881
Từ 1 - 5 năm	478.558.428	362.513.700
Trên 5 năm	3.126.680.663	2.356.339.050
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.437.001.700</b>	<b>3.944.026.631</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*CHỈ TIÊU*

Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)
- Euro (EUR)

Số cuối năm

Số đầu năm

218.728

456.503

25.590

5.213

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

